

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BÀ RỊA
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **41/2022/HN-ST**

Ngày: 13/9/2022

V/v: “*Ly hôn và tranh chấp
nợ chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Chu Thị Thanh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thọ
2. Bà Lê Thị Quỳnh Nga

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa nhân dân thành phố Bà Rịa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 212/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2022, về việc “Ly hôn và tranh chấp nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1969, địa chỉ: Đường P, Phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Hoa thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, do Văn phòng luật sư Nguyễn Hoa giới thiệu (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1979, địa chỉ: Đường L, tổ 3, khu phố 3, phường Phước Nguyên, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1953, địa chỉ: Đường L, tổ 3, khu phố 3, phường Phước Nguyên, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa, nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Ngọc T tự nguyện chung sống, đăng ký kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) Phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31/12/2016, tổ chức đám cưới vào ngày 07/5/2017.

Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc. Sau khi kết hôn, ông M từ bỏ công việc tài xế để chuyển về sống cùng gia đình vợ tại thành phố Bà Rịa và cùng phụ với vợ buôn bán túi xách tại Chợ Bà Rịa. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc trong khoảng năm đầu đến năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà T có thái độ và lời lẽ khiến ông M cảm thấy không được tôn trọng, bị coi thường. Do đó, ông M đã chuyển về thành phố Hồ Chí Minh ở. Đến nay, vợ chồng đã ly thân được 04 (bốn) năm.

Nay ông M tự nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân thực tế không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt nên ông làm đơn yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc T.

Về con chung: Ông M xác định giữa ông và bà T không có con chung.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với khoản tiền 294.000.000 (hai trăm chín mươi tư triệu) đồng mà bà Nguyễn Thị Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thu L xác định là nợ chung của ông và T trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu ông và bà T phải cùng có trách nhiệm trả cho bà L, ông M trình bày:

Thứ nhất, ông M khẳng định không có vay mượn tiền của bà L, không nhận bất cứ khoản tiền nào của bà L cũng như không nhờ bà L vay mượn giùm, đứng ra trả nợ, đóng hụi giùm.

Thứ hai, bà L không có chứng từ chứng minh việc ông M vay mượn tiền hay nhận tiền của bà L.

Thứ ba, từ khi kết hôn và quá trình chung sống, mọi vấn đề kinh doanh, làm ăn đều do bà T tự mình quyết định, không trao đổi với chồng. Hàng ngày, bà T phát cho ông M một khoản tiền để mua cơm nên tất cả các khoản nợ hàng (nếu có) đều là nợ riêng của bà T.

Do đó, đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu L, yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Nguyễn Ngọc M cùng có trách nhiệm trả số tiền 294.000.000 (hai trăm chín mươi tư triệu) đồng, ông M không đồng ý.

Bị đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ngọc T tình cờ quen biết ông Nguyễn Ngọc M qua mạng, có tìm hiểu thời gian ngắn. Trước khi đăng ký kết hôn, ông M có tâm sự với bà hiện có nợ 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng. Vì thương nhau, nghĩ

rằng vợ chồng cùng nhau làm ăn kiếm tiền trả nợ nên bà T vẫn chấp nhận tiến đến hôn nhân với ông M. Bà và ông M tự nguyện đăng ký kết hôn vào cuối năm 2016 tại UBND Phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi đăng ký kết hôn, thời gian đầu, bà và ông M chung sống với nhau tại thành phố Bà Rịa và cùng nhau làm ăn kinh doanh buôn bán tại Trung tâm thương mại chợ Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Do hai vợ chồng mới cưới, chưa có tiền trả nợ ngay nên hàng tuần, bà T đưa cho ông M 5.000.000 (năm triệu) đồng để ông M mang về thành phố Hồ Chí Minh đóng lãi. Được một thời gian, khi bà T không có tiền đưa cho ông M nữa thì vợ chồng lục đục. Mẹ của bà T là bà Nguyễn Thị Thu L biết chuyện nên cho bà và ông M mượn số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để cho ông M trả một phần nợ trước. Số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng còn lại, vài ngày sau thì bà T lấy tiền chơi hụi của cô Trang và tiền hàng đưa cho ông M. Sự việc này diễn ra trong năm 2018. Bà T xác định bà có đưa cho ông M hai lần tiền mặt trong năm 2018, một lần số tiền 100.000.000 đồng, một lần số tiền 60.000.000 đồng để ông M trả khoản nợ riêng của ông M và vì là vợ chồng mới cưới nên không có chứng từ gì chứng minh.

Vài tuần sau khi trả hết số nợ 160.000.000 đồng, hai vợ chồng lại gây gổ, lục đục. Trong lúc nóng giận, hai vợ chồng có lời lẽ không hay với nhau. Vì bức xúc, ông M đã bỏ về thành phố Hồ Chí Minh. Thời điểm đó (năm 2018), bà T và ông M có nợ tiền hàng và tiền hụi tổng cộng hơn 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng nhưng ông M không tiếp tục cùng bà T làm ăn trả nợ.

Sau khi ông M bỏ về thành phố Hồ Chí Minh, bà T không thấy chồng quay trở lại nên bà T đã bỏ hết tất cả công việc làm ăn, kinh doanh để theo ông M về thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Trong thời gian vợ chồng chung sống tại đây, bà T chứng kiến cách sống của ông M có nhiều vấn đề như ghi cá độ, ăn nhậu thâu đêm suốt sáng, vô trách nhiệm với gia đình. Hàng tháng, ông M không đưa cho vợ khoản tiền nào để lo cho gia đình. Bà T vẫn cố gắng chịu đựng và vẫn làm tròn trách nhiệm làm vợ, làm dâu con vì mong muốn giữ gìn hạnh phúc gia đình cũng như danh dự cho chồng.

Do vợ chồng bà chưa trả khoản nợ hơn 300.000.000 đồng nên các chủ nợ liên tục gọi điện đòi và đe dọa sẽ đến tận nhà vợ chồng bà ở thành phố Hồ Chí Minh để quấy phá. Vì chưa có điều kiện trả nợ cùng như vì sợ hãi nên bà T phải tạm thời lánh mặt một thời gian. Vợ chồng ông bà không sống chung với nhau từ năm 2019 đến nay.

Nay đối với yêu cầu ly hôn của ông M, bà T tự nhận thấy bản thân bà không có lỗi nên bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà T xác định không có con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Bà T xác định trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông M có khoản nợ chung gồm:

- Nợ của bà Nguyễn Thị Thu L tổng cộng 294.000.000 (hai trăm chín mươi tư triệu) đồng, bao gồm: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng mượn của bà L vào năm 2018 để trả nợ cho ông M; 124.000.000 (một trăm hai mươi tư triệu) đồng tiền bà L đã thay ông M, bà T trả tiền hàng còn nợ; 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng tiền bà L thay ông M, bà T đóng hui.

- Nợ các chủ nợ khác trong quá trình kinh doanh.

Bà T đề nghị ông M phải cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu L là mẹ ruột bà Nguyễn Thị Ngọc T.

Năm 2018, bà L đã cho ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Ngọc T vay 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Khi vay, không làm giấy tờ gì vì là mẹ con trong nhà, không thỏa thuận thời hạn trả, cho vay không lãi suất, bà L đã trực tiếp đưa tiền mặt cho bà T (bà T đã thông qua ý kiến của ông M và ông M đã đồng ý dùng số tiền này để trả nợ cho ông M). Vì là mẹ con nên giữa bà L và bà T cũng không ký giấy tờ gì.

Cùng năm 2018, bà L còn đóng dùm hui cho ông M, bà T số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, không có chứng từ gì, chỉ có giấy hui thể hiện bà L có tham gia chơi hui, chủ hui tên Nguyễn Thị Châu, không biết địa chỉ. Số tiền 70.000.000 đồng ông M, bà T đã lấy nhưng không có giấy tờ gì chứng minh.

Năm 2019, bà L tiếp tục chuyển khoản cho các chủ nợ của ông M, bà T với số tiền 124.000.000 (một trăm hai mươi bốn triệu) đồng. Cụ thể:

- Ngày 12/3/2019, bà L chuyển khoản 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng cho bà Nguyễn Thị Chung, địa chỉ: bà L không nhớ, chưa cung cấp được, sạp Kim Dung – Thanh Dung.

- Ngày 12/3/2019, bà L chuyển khoản số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng cho bà Cao Thị Bích Hằng, địa chỉ: không nhớ, chỉ biết là sạp Hằng.

- Ngày 12/3/2019, bà L chuyển khoản số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng cho bà Nguyễn Thị Chi, địa chỉ: không nhớ, sạp Thanh Mai – Vĩnh Lợi – Vĩnh Xương.

- Ngày 12/3/2019, bà L chuyển khoản số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng cho ông Nguyễn Đức Quang, địa chỉ: không nhớ, sạp Tươi Thắm.

- Ngày 16/12/2019, bà L chuyển khoản số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng cho bà Nguyễn Thị Chung, địa chỉ: bà L không nhớ, chưa cung cấp được, sạp Kim Dung – Thanh Dung.

- Ngày 16/12/2019, bà L chuyển khoản số tiền 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng cho bà Cao Thị Bích Hằng, địa chỉ: không nhớ, chỉ biết là sạp Hằng.

- Ngày 16/12/2019, bà L chuyển khoản số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng cho bà Nguyễn Thị Chi, địa chỉ: không nhớ, chỉ biết là sạp Thanh Mai – Vĩnh Lợi – Vĩnh Xương.

- Ngày 16/12/2019, bà L chuyển khoản số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng cho ông Nguyễn Đức Quang, địa chỉ: không nhớ, sạp Tươi Thắm.

Ngày 18/8/2022, bà L có yêu cầu độc lập, yêu cầu ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả lại cho bà L tổng số tiền là 294.000.000 (hai trăm chín mươi tư triệu) đồng. Đây là tiền riêng của bà L, chồng bà L đã mất cách đây mấy chục năm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc M, yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc T: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông M bởi lẽ cuộc hôn nhân giữa ông M và bà T thực tế đã không còn tồn tại, tình cảm giữa hai người không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà T không đồng ý ly hôn mà muốn hàn gắn với nhau là không thể vì hai người đã không còn tình cảm, không chung sống với nhau từ bốn năm nay.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu L: Các khoản nợ mà bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày cho rằng là nợ chung của vợ chồng là không đúng vì trên thực tế, cửa hàng buôn bán của bà T tại Chợ Bà Rịa đã có và hoạt động trước khi ông M kết hôn với bà T. Ông M chỉ về ở chung với bà T 07 (bảy) tháng và cùng phụ buôn bán hàng ngày, không đầu tư kinh doanh gì thêm nên không có việc phát sinh nợ nần. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của bà L.

Tại phiên tòa:

- Các đương không yêu cầu triệu tập thêm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng khác; không yêu cầu hòa giải.

- Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới. Bị đơn cung cấp 04 tờ A4 có nội dung hình ảnh chụp màn hình điện thoại cuộc trao đổi giữa ông M và bà T nhằm chứng minh khoản nợ 60 triệu của ông M trước khi kết hôn là có thật và bà T đã phải hót hụi của bà Trang để đưa tiền cho ông M trả nợ. Ông M đã được tiếp cận tài liệu này và ông không thừa nhận toàn bộ nội dung thể hiện trong tài liệu mà bà T cung cấp.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

+ Về hôn nhân: Căn cứ theo khoản 1 Điều 2, Điều 21 Luật hôn nhân và Gia đình: Cuộc hôn nhân của ông M và bà T đã không còn tồn tại trên thực tế, không còn được xây dựng trên nền tảng tình yêu nên nếu tiếp tục chung sống, chỉ làm khổ cho cả hai và dẫn đến những hậu quả khó lường. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông M đối với bà T.

+ Về yêu cầu độc lập của bà L: Căn cứ Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 48, Điều 51, điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; các điều 91,93,95 Bộ luật Dân sự năm 2015 và căn cứ vào điều 149, 429 Bộ luật Dân sự năm 2015, yêu cầu độc lập của người có quyền và nghĩa vụ liên quan, không có căn cứ pháp lý đề phía

nguyên đơn chấp nhận yêu cầu này nên đề nghị HĐXX bác toàn bộ yêu cầu của bà L.

Ý kiến của kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và các quy định theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

+ Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của ông Nguyễn Ngọc M đối với bà Nguyễn Thị Ngọc T theo Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

+ Đối với yêu cầu độc lập của bà L: Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự về hợp đồng vay tài sản; Điều 37 Luật HNGĐ về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, xác định không có cơ sở để buộc ông M cùng trả khoản tiền 294.000.000 đồng cho bà L nên đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ngày 31/5/2022, ông Nguyễn Ngọc M có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc T; ngày 18/8/2022, bà Nguyễn Thị Ngọc L có đơn yêu cầu độc lập đối với ông M, bà T về việc yêu cầu ông M, bà T phải trả khoản nợ đã mượn của bà L; bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về “Ly hôn và tranh chấp nợ chung”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, không có đương sự nào yêu cầu Tòa án xem xét vấn đề thời hiệu nên Tòa án không xem xét.

[1.2] Về việc xác định tư cách của người tham gia tố tụng:

Trong quá trình giải quyết, bà Nguyễn Thị Thu L và bà Nguyễn Thị Ngọc T có cung cấp 01 Giấy ủy quyền đề ngày 29/8/2022, có xác nhận của UBND phường Phước Nguyên, thành phố Bà Rịa cùng ngày. Theo đó, bà Nguyễn Thị Thu L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Ngọc T được quyền xem xét, giải quyết toàn bộ công việc, biên bản, đơn từ ... liên quan đến vụ việc tranh chấp tài sản

tại Tòa án các cấp. Hội đồng xét xử nhận thấy: Về hình thức, Giấy ủy quyền này có dấu hiệu sửa chữa không hợp lệ. Về nội dung: Bà L và bà T đều là đương sự trong cùng vụ án, có quyền và lợi ích hợp pháp đối lập nhau nên bà T không được làm người đại diện của bà L theo quy định tại Điều 87 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Ngọc T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 31/12/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 115 do UBND Phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh cấp, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, ông M cho rằng bà T thiếu sự tôn trọng chồng, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã đồng thời vợ chồng đã ly thân nhiều năm nên tình cảm vợ chồng không còn; bà T thì xác định nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ vấn đề kinh tế, tiền bạc và lối sống không lành mạnh, thiếu sự quan tâm gia đình của ông M. Tòa án đã tiến hành hòa giải cho vợ chồng ông bà theo hướng đoàn tụ nhưng ông M vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn, bà T không đồng ý ly hôn với lý do bà nhận thấy bản thân không có lỗi để phải ly hôn và giữa bà với ông M còn các khoản nợ chung chưa giải quyết.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Quan hệ giữa vợ chồng phải được xây dựng trên nền tảng tự nguyện, bình đẳng, yêu thương, tôn trọng, chung thủy, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và phải sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác (Khoản 1 Điều 2, Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình). Đối chiếu với trường hợp vợ chồng ông M - bà T thì thấy mặc dù lời trình bày của các bên về nguyên nhân mâu thuẫn có sự khác biệt theo hướng đổ lỗi cho nhau nhưng đều thể hiện mâu thuẫn vợ chồng là có thật.

Năm 2021, ông M đã nộp đơn yêu cầu ly hôn với bà T nhưng sau đó, ông M tự nguyện rút đơn và đến năm 2022, ông M một lần nữa nộp đơn khởi kiện. Việc ông M khởi kiện xin ly hôn vào năm 2021, bà T có biết nhưng từ đó đến nay, bà và ông M đều không có động thái hòa giải, hàn gắn tình cảm; cả hai vẫn tiếp tục cuộc sống ly thân, mỗi người một nơi. Bà T không đồng ý ly hôn nhưng những lý do bà đưa ra là vì bà cho rằng bản thân bà không có lỗi cũng như bà muốn ông M phải tiếp tục làm việc kiếm tiền trả các khoản nợ chung không phải là căn cứ phù hợp để níu kéo quan hệ hôn nhân.

Từ đó, Hội đồng xét xử xác định hôn nhân của ông M và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của ông M đối với bà T là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Ông M và bà T đều xác định không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Không ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung:

[2.4.1] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu L, yêu cầu ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho bà L số tiền 294.000.000 (hai trăm chín mươi tư triệu) đồng:

Ngày 18/8/2022, bà Nguyễn Thị Thu L có đơn yêu cầu độc lập đối với ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Ngọc T, yêu cầu ông M, bà T phải trả cho bà L số tiền 294.000.000 (hai trăm chín mươi bốn triệu) đồng. Số tiền này bao gồm:

- 100.000.000 (một trăm triệu) đồng tiền mặt bà L đã đưa cho bà Nguyễn Thị Ngọc T để bà T đưa cho ông M trả nợ vào năm 2018.

- 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng bà L đã đóng dùm hụi cho ông M, bà T, chủ hụi tên Nguyễn Thị Châu, không biết địa chỉ.

- 124.000.000 (một trăm hai mươi bốn triệu) đồng bà L đã thay bà T, ông M chuyển khoản cho các chủ nợ của ông M, bà T với các lần chuyển khoản như ở phần lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đầu bản án.

Bà T đồng ý với yêu cầu của bà L còn ông M không đồng ý vì ông cho rằng không vay mượn, không nhờ vay mượn và không nhận từ bà L bất cứ khoản tiền nào.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà L cung cấp: 08 (tám) Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm lệnh chuyển tiền, giấy nộp tiền của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) với nội dung bà Nguyễn Thị Thu L chuyển khoản cho các chủ hàng (ngày, số tiền và tên người nhận như ở phần lời trình bày của bà L ở đầu bản án) (tất cả bản photo); 01 (một) bản chính sao kê ngân hàng của bà Nguyễn Thị Thu L tại Ngân hàng Sacombank; 10 (mười) tờ giấy A4 có nội dung hóa đơn kinh doanh dạng tự viết tay hoặc mẫu mua sẵn viết tay thể hiện nội dung số lượng hàng hóa, số tiền, thành tiền (tất cả bản photo); 03 (ba) tờ giấy A4 đề “Giấy hụi” dạng tự đánh máy có các nội dung “Tôi tên Nguyễn Thị Châu có làm một dây hụi với số tiền mỗi tháng tháng, ngày khui, ngày mãn, điện thoại, hốt chót, hoa hồng và danh sách hụi viên” không có xác nhận, không có chữ ký, không có thông tin chi tiết (tất cả bản photo).

Tòa án đã yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thu L cung cấp các tài liệu, chứng cứ hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để chứng minh cho ý kiến trình bày cũng như yêu cầu của mình, cung cấp thông tin

và địa chỉ liên hệ của các chủ hàng (Nguyễn Văn Châu, Nguyễn Đức Quang, Nguyễn Thị Chung, Cao Thị Bích Hằng, Nguyễn Thị Chi) cũng như chủ hội mà bà T cho rằng có nợ và bà L phải đứng ra trả nợ thay nhưng ngoài các tài liệu đã liệt kê ở trên, bà L và bà T không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì thêm. Bà T và bà L lý giải vì đều là người trong nhà và vì thời điểm bà L đứng ra trả nợ, đóng tiền thay cho ông M, bà T thì cả ông M, bà T đều đang ở trên thành phố Hồ Chí Minh nên không thể làm giấy tờ gì.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà L thừa nhận việc bà L đứng ra trả tiền giùm, đóng tiền hội thay ông M, bà T không có sự trao đổi, hỏi ý kiến và bàn bạc thống nhất với ông M, bà T trước mà do bà vì thương con, vì muốn yên ổn và vì muốn giữ gìn danh dự của gia đình (như bà L trình bày), bà đã tự ý thực hiện.

Đánh giá lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Thứ nhất, đối với khoản tiền vay 100.000.000 đồng: Giữa bà L, bà T và ông M không có hợp đồng vay, không có chứng cứ giao nhận tiền, trả tiền. Bà T trình bày trước khi mượn tiền của bà L, bà T có hỏi ý kiến ông M và được sự đồng ý của ông M. Lời trình bày của bà T cũng như việc bà L đưa tiền cho bà T và bà T đưa tiền cho ông M (không được ông M thừa nhận) không có chứng cứ gì chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận đối với yêu cầu này.

- Thứ hai, đối với khoản tiền hội 70.000.000 đồng: Do không có giấy tờ gì chứng minh việc ông M, bà T có tham gia hội nên cũng không có cơ sở chấp nhận yêu cầu.

- Thứ ba, đối với khoản tiền hàng 124.000.000 đồng: Sau khi kết hôn, ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị Ngọc T chung sống với nhau tại thành phố Bà Rịa. Ông M, bà T cùng nhau buôn bán kinh doanh tại sạp hàng ở Trung tâm thương mại Bà Rịa. Ông M cho rằng sạp hàng này đã có từ trước khi kết hôn và toàn bộ việc làm ăn kinh doanh đều do bà T quyết định còn bà T khẳng định công việc kinh doanh là của chung hai vợ chồng. Bà T cho rằng ban đầu, vợ chồng cũng có những tài sản chung (nhưng không liệt kê được cụ thể, không có chứng cứ chứng minh) nhưng đã cùng nhau tiêu xài hết chứ không đưa vào kinh doanh. Quá trình chung sống, bà T trình bày việc nợ các chủ hàng là do bà T phải lấy số tiền sử dụng vào việc thanh toán đơn hàng để trả nợ cho ông M cùng như tiêu pha vào việc chi tiêu sinh hoạt hàng ngày nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không thể áp dụng khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình để xem xét. Do đó, không có cơ sở để xác định giữa ông M và bà T có tồn tại khoản nợ chung.

Liên quan đến việc bà L trình bày trả nợ thay cũng như trong nội dung của các tài liệu, văn bản do bà L, bà T giao nộp, không có nội dung nào thể hiện bà L trả nợ thay ông M, bà T hoặc nội dung thể hiện ông M hoặc bà T hoặc cả ông M và bà T vay mượn, nhờ vay mượn, nhờ trả giùm như bà L, bà T trình bày; giữa bà L, bà T và ông M cũng không có văn bản hay chứng cứ thể hiện việc

ông M, bà T ủy quyền cho bà L thực hiện nghĩa vụ thay. Do đó, căn cứ Điều 275, 283 Bộ luật Dân sự, chưa có căn cứ phát sinh nghĩa vụ.

Xuất phát từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu L đối với ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị Ngọc T không có cơ sở nên không chấp nhận.

[2.4.2] Xét ý kiến của bà T về các khoản tiền nợ còn lại: Trong quá trình giải quyết, bà T có trình bày ngoài khoản tiền 294.000.000 đồng vay mượn của bà L, giữa ông M và bà T còn các khoản nợ khác nhưng bà không nêu được cụ thể khoản nợ là bao nhiêu, nợ ai, không có đơn yêu cầu phản tố và không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không xem xét, dành quyền khởi kiện cho các đương sự trong vụ án khác.

[2.5] Về án phí:

[2.5.1] Ông Nguyễn Ngọc M phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn của mình.

[2.5.2] Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận nhưng do bà L đã trên 60 tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí cho bà L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 93, 95, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 19, 51, 56, 36, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 275, 283 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 hướng dẫn mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc M.

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc M ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc T.
2. Về con chung: Ông M và bà T không có con chung.
3. Về tài sản chung: Không ai yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thu L đối với ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị Ngọc T.

5. Về án phí:

- Ông Nguyễn Ngọc M phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004561 ngày 07/6/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bà Rịa. Như vậy, ông M đã thi hành xong án phí.

- Bà Nguyễn Thị Thu L phải chịu án phí 14.700.000 (mười bốn triệu bảy trăm nghìn) đồng nhưng được miễn toàn bộ. Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.350.000 (bảy triệu ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004723 ngày 18/8/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bà Rịa.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày tuyên án (13/9/2022), để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Bà Rịa;
- TAND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- THADS thành phố Bà Rịa;
- UBND Phường 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Chu Thị Thanh Tâm